

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓA TÂN BÌNH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA TÂN BÌNH

Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường
Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.H Chí Minh

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM SOÁT XÉT	05-27
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-27

CÔNG TY CỔ PHẦN V N HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Ngõ số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây
Thị trấn, Quận Tân Phú, TP.H Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần V n Hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần V n Hóa Tân Bình là công ty cổ phần chuyên nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quy định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần Công ty V n hóa dịch vụ tư nhân Tân Bình và cho chuyển đổi thành Công ty Cổ phần V n hóa Tân Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Ngõ số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thị trấn, Quận Tân Phú, TP.H Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và thời gian lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hữu	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hồng Diệp	Phó Chủ tịch
Ông Hans Eberhard Fortenbacher	Thành viên
Ông Lê Thị Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và thời gian lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hữu	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng Diệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Quý Tài	Giám đốc Thị trường xuất khẩu
Bà Trần Thị Huệ	Giám đốc Chăm sóc khách hàng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thái Thị Phương	Trưởng ban
Bà Quách Thị Mai Trang	Phó ban
Ông Trần Xoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Công bố các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VỐN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Ngõ số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây
Thị trấn, Quận Tân Phú, TP.H Chí Minh

- Nêu rõ các chu trình kế toán áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào mà các nhân viên công bố và ghi thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chu trình kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các số liệu kế toán của người phụ trách tình hình tài chính của Công ty, vì mục đích trung thực, hợp lý và đầy đủ thông tin nào và xem xét Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Người thi công trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp phòng ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phê duyệt trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kế toán tại ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chu trình kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Trưởng Giám đốc

Hoàng Văn Hữu

S : /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*V Báo cáo tài chính cho k k toán t ngày 01/01/2011 n ngày 30/06/2011
c a Công ty C ph n V n Hóa Tân Bình*

**Kính g i: Quý c ông, H i ng Qu n tr và Ban Giám c
Công ty C ph n V n Hóa Tân Bình**

Chúng tôi ã th c hi n soát xét Báo cáo tài chính c a Công ty C ph n V n Hóa Tân Bình c l p ngày 06 tháng 08 n m 2011, g m: B ng cân i k toán t i ngày 30 tháng 06 n m 2011, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, Báo cáo l u chuy n t i n t và B n thuy t minh báo cáo tài chính cho k k toán t ngày 01/01/2011 n ngày 30/06/2011 c trình bày t trang 05 n trang 27 kèm theo.

Vi c l p và trình bày Báo cáo tài chính này thu c trách nhi m c a Ban Giám c Công ty. Trách nhi m c a chúng tôi là a r a ý ki n v các báo cáo này c n c trên k t qu công tác soát xét c a chúng tôi.

Ph m vi soát xét

Chúng tôi ã th c hi n công tác soát xét báo cáo tài chính theo chu n m c ki m toán Vi t Nam s 910 v công tác soát xét. Chu n m c này yêu c u công tác soát xét ph i l p k ho ch và th c hi n có s m b o v a ph i r ng các Báo cáo tài chính không còn ch a ng các sai sót tr ng y u. Công tác soát xét bao g m ch y u là vi c trao i v i nhân s c a Công ty và áp d ng các th t c phân tích trên nh ng thông tin tài chính; do ó công tác soát xét này cung c p m t m c m b o th p h n công tác ki m toán. Chúng tôi không th c hi n công vi c ki m toán nên c ng không a r a ý ki n ki m toán.

K t lu n soát xét

Trên c s công tác soát xét c a chúng tôi, chúng tôi không th y có s ki n nào chúng tôi cho r ng các Báo cáo tài chính kèm theo ãy không ph n ánh trung th c và h p lý trên các khía c nh tr ng y u tình hình tài chính c a Công ty C ph n V n Hóa Tân Bình t i ngày 30 tháng 06 n m 2011, c ng nh k t qu kinh doanh và các lu ng l u chuy n t i n t cho k k toán t ngày 01/01/2011 n ngày 30/06/2011, phù h p v i chu n m c, ch k toán Vi t Nam hi n hành và các quy nh pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH D ch v T v n Tài chính
K toán và Ki m toán (AASC)**

Ngô c oàn

T ng Giám c

Ch ng ch KTV s : 0052/KTV

Tr n Quang M u

Ki m toán viên

Ch ng ch KTV s : 0668/KTV

Hà N i, ngày 12 tháng 08 n m 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Till ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.362.026.646	114.491.415.952
110	I. Tiền và các khoản thanh toán	3	16.345.377.186	17.759.391.271
111	1. Tiền		7.185.377.186	14.259.391.271
112	2. Các khoản thanh toán		9.160.000.000	3.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	350.000.000	14.834.560.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		350.000.000	14.834.560.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.715.644.634	18.868.004.921
131	1. Phải thu của khách hàng		18.212.739.258	17.708.133.821
132	2. Trả trước cho người bán		1.088.814.055	524.367.787
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.808.501.700	1.234.106.194
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(394.410.379)	(598.602.881)
140	IV. Hàng tồn kho	6	68.507.787.501	60.352.377.689
141	1. Hàng tồn kho		68.507.787.501	60.352.377.689
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.443.217.325	2.677.082.071
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.059.550.652	1.156.702.142
152	2. Thu GTGT chưa trừ		3.369.178.093	1.508.358.330
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		14.488.580	12.021.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.553.887.890	154.110.805.368
220	II. Tài sản cố định		69.281.810.670	80.080.984.082
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	64.744.012.186	70.933.914.088
222	- Nguyên giá		124.670.500.489	127.712.732.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.926.488.303)	(56.778.818.621)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	4.201.403.893	4.318.917.207
228	- Nguyên giá		6.686.394.293	6.588.894.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.484.990.400)	(2.269.977.086)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	336.394.591	4.828.152.787
240	III. Bất động sản	10	44.546.665.037	40.777.780.545
241	- Nguyên giá		52.481.862.189	46.940.018.402
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.935.197.152)	(6.162.237.857)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	32.272.329.200	31.522.329.200
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.100.000.000	24.100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		8.050.000.000	7.300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		122.329.200	122.329.200
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.453.082.983	1.729.711.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.453.082.983	1.729.711.541
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259.915.914.536	268.602.221.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tính theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		59.566.577.216	68.499.029.069
310	I. Nợ ngắn hạn		57.532.279.392	66.453.004.245
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	24.351.867.645	24.291.199.358
312	2. Phải trả người bán		9.626.742.274	10.317.235.537
313	3. Nghĩa mua trả tiền trước		6.460.371.826	4.706.160.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	511.564.886	1.197.688.388
315	5. Phải trả người lao động		890.512.761	1.710.384.804
316	6. Chi phí phải trả	15	213.628.635	234.621.953
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	15.127.232.084	23.546.950.979
323	11. Quê khen thưởng, phúc lợi		350.359.281	448.763.226
330	II. Nợ dài hạn		2.034.297.824	2.046.024.824
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2.018.565.764	2.018.565.764
336	6. Dự phòng trả công nợ tiềm ẩn		15.732.060	27.459.060
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.349.337.320	200.103.192.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	200.349.337.320	200.103.192.251
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.562.120.000	53.562.120.000
412	2. Thành lập vốn góp		145.825.164.443	145.825.164.443
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.140.945.047	2.140.945.047
414	4. Công cụ nợ (*)		(11.666.581.607)	(10.370.746.687)
416	6. Chênh lệch giá trị oái		-	(1.041.437.039)
417	7. Quỹ phát triển		1.242.204.294	910.934.456
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.890.894.333	2.890.894.333
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		6.354.590.810	6.185.317.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259.915.914.536	268.602.221.320

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
2. Vốn đầu tư, hàng hóa nhàn rỗi, nhà máy công		219.004.640	219.004.640
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.596.248.935	1.388.433.438
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.645,87	3.645,87
- EURO		522,96	522,96

*Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2011***Nguyễn Thị An****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị An****Nguyễn Thị Xuân****Hoàng Văn Hữu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

T tính từ ngày 01/01/2011 tính đến ngày 30/06/2011

Mã số	CH TIÊU	Thuyết minh	T 01/01/2011	T 01/01/2010
			n 30/06/2011	n 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	63.363.941.929	63.805.140.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	265.486.444	217.084.188
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	63.098.455.485	63.588.056.038
11	4. Giá trị hàng bán	22	58.875.219.397	55.320.217.616
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.223.236.088	8.267.838.422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.818.250.011	2.853.947.253
22	7. Chi phí tài chính	24	1.664.523.462	4.268.465.915
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.220.949.082	1.281.258.050
24	8. Chi phí bán hàng		642.520.855	632.151.558
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.075.250.718	1.979.884.949
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.659.191.064	4.241.283.253
31	11. Thu nhập khác	25	435.578.509	3.445.186.435
32	12. Chi phí khác	26	1.217.109.197	2.523.315.000
40	13. Lợi nhuận khác		(781.530.688)	921.871.435
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		877.660.376	5.163.154.688
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	45.847.588	1.039.150.373
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(393.639.797)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		831.812.788	4.517.644.112

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Hữu

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T

(Theo ph ả ng pháp giá n t i p)

T ừ ngày 01/01/2011 ến ngày 30/06/2011

Mã s	CH TIÊU	Thuy t minh	T 01/01/2011	T 01/01/2010
			n 30/06/2011	n 30/06/2010
			VND	VND
	I. L u chuy n t i n t h o t ả ng kinh doanh			
01	1. L i nh u n t r ả c thu		877.660.376	5.163.154.688
02	Kh u hao tài s ả n c ả nh		7.157.981.923	6.891.760.309
03	Các kho ả n d ả phòng		3.622.995	321.324.355
05	L ả i, l ả t h o t ả ng ả t		(1.022.497.278)	463.009.034
06	Chi phí l ả i vay		1.220.949.082	1.281.258.050
08	3. L i nh u n t h o t ả ng kinh doanh t r ả c thay ả v ả n l ả u ả ng		8.237.717.098	14.120.506.436
09	T ả ng, g ả i m các kho ả n ph ả i thu		(4.506.733.955)	7.169.246.209
10	T ả ng, g ả i m hàng t ả n kho		(8.155.409.812)	(10.419.477.991)
11	T ả ng, g ả i m các kho ả n ph ả i t r ả (không k ả l ả i vay ph ả i t r ả , thu thu ả nh p ả doanh nghi p ph ả i n p)		(8.246.324.194)	(10.838.879.617)
12	T ả ng, g ả i m chi phí t r ả t r ả c		(626.219.952)	(776.565.586)
13	T ả i n l ả i vay ả t r ả		(1.220.949.082)	(1.281.258.050)
14	Thu thu ả nh p ả doanh nghi p ả ả n p		(682.512.589)	-
15	T ả i n thu khác t ả h o t ả ng kinh doanh		637.424.513	775.510.141
16	T ả i n chi khác cho h o t ả ng kinh doanh		(90.563.759)	(879.906.336)
20	L u chuy n t i n thu n t h o t ả ng kinh doanh		(14.653.571.732)	(2.130.824.794)
	II. L u chuy n t i n t h o t ả ng ả t			
21	1. T ả i n chi ả mua s ả m, x ả y d ả ng TSC ả và các tài s ả n dài h ả n khác		(916.814.907)	(10.610.374.600)
22	2. T ả i n thu t ả thanh lý, nh ả ng bán TSC ả và các tài s ả n dài h ả n khác		414.090.909	597.319.297
23	3. T ả i n chi cho vay, mua các công c ả n c ả ả n v ả khác		(200.000.000)	(50.000.000)
24	4. T ả i n thu h ả i cho vay, bán l ả i các công c ả n c ả ả n v ả khác		14.528.160.000	175.000.000
25	5. T ả i n chi ả t g ả p v ả n vào ả n v ả khác		(750.000.000)	(3.000.000.000)
27	7. T ả i n thu l ả i cho vay, c ả t c ả và l ả i nh u n ả c chia		1.399.288.278	1.462.986.669
30	L u chuy n t i n thu n t h o t ả ng ả t		14.474.724.280	(11.425.068.634)
	III. L u chuy n t i n t h o t ả ng tài chính			
32	2. T ả i n chi t r ả v ả n g ả p cho các ch ả s ả h ả u, mua l ả i c ả phí ả u c ả doanh nghi p ả phát hành		(1.295.834.920)	-
33	3. T ả i n vay ng ả nh ả n, dài h ả n nh ả n ả c		26.207.921.549	38.741.892.935
34	4. T ả i n chi t r ả n g c ả vay		(26.147.253.262)	(40.230.192.980)
36	6. C ả t c ả, l ả i nh u n ả t r ả cho ch ả s ả h ả u		-	(3.582.207.600)
40	L u chuy n t i n thu n t h o t ả ng tài chính		(1.235.166.633)	(5.070.507.645)

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T*(Theo phương pháp giá trị)**Tính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011*

Mã số	CH TIÊU	Thuyết minh	T 01/01/2011	T 01/01/2010
			n 30/06/2011	n 30/06/2010
			VND	VND
50	L u chuy n ti n thu n trong k		(1.414.014.085)	(18.626.401.073)
60	Ti n và t ng ng ti n u k		17.759.391.271	28.481.318.690
70	Ti n và t ng ng ti n cu i k	3	<u>16.345.377.186</u>	<u>9.854.917.617</u>

L p, ngày 06 tháng 08 n m 2011

Ng il p

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Hữu

THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

T ngày 01/01/2011 n ngày 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình th c s h u v n

Công ty Cổ phần V n Hóa Tân Bình là công ty cổ phần chuyên i t doanh nghiệp Nhà n c thành Công ty Cổ phần theo Ngh nh s 28/CP ngày 07/5/1996 c a Chính ph v vì c chuyên doanh nghiệp nhà n c thành công ty cổ phần và Quy t nh s 3336/Q -UB-KT ngày 26/6/1998 c a U ban nhân dân Thành ph H Chí Minh v vì c công b giá tr doanh nghiệp c a Công ty V n hoá d ch v t ng h p Tân Bình và cho chuyên th thành Công ty Cổ phần V n hoá Tân Bình.

Tr s chính c a Công ty t i: Lô II-3, Nhóm 2, Ng s 11, KCN Tân Bình, Ph ng Tây Th nh, Qu n Tân Phú, Tp.H Chí Minh.

V n i u l c a Công ty là: 53.562.130.000 VND (N m m i ba t n m tr m sáu m i hai tri u m t tr m ba m i ngàn ng). T ng ng 5.356.213 c ph n, m nh giá m t c ph n là 10.000 VND. V n góp th c t c a các c ông tính n th i i m 30/06/2011 là 53.562.120.000 VND (N m m i ba t n m tr m sáu m i hai tri u m t tr m hai m i ngàn ng), t ng ng v i 5.356.212 c ph n.

Công ty có các n v tr c thu c sau:

Tên n v	a ch	Ho t ng kinh doanh
- Xí nghi p Gi y Alta	TP H Chí Minh	S n xu t kh n gi y
- Xí nghi p s n xu t nh a xu t kh u	TP H Chí Minh	S n xu t túi x p xu t kh u
- Xí nghi p In t ng h p	TP H Chí Minh	In n
- Trung tâm Th ng m i & Gi i trí L c H ng	TP H Chí Minh	Kinh doanh d ch v
- Nhà hàng - Bar - Cafe Blue Star	TP H Chí Minh	Nhà hàng, Bar, cafe
- Khu d ch v gi i trí i n t	TP H Chí Minh	Kinh doanh d ch v gi i trí i n t
- R p Alta 4D-MovieRide	TP H Chí Minh	Kinh doanh phim 4D
- R p Alta 4D-Max Su i Tiên	TP H Chí Minh	Kinh doanh phim 4D
- Khu d ch v gi i trí i n t t i Su i Tiên	TP H Chí Minh	Kinh doanh d ch v gi i trí i n t
- Khu Dv gi i trí i n t t i Maximark 3T2	TP H Chí Minh	Kinh doanh d ch v gi i trí i n t
- Trung tâm Ch b n & K thu t in	TP H Chí Minh	Ch b n
- TT S n xu t và Phát hành b ng, a nh c	TP H Chí Minh	S n xu t và kinh doanh b ng a nh c
- Trung tâm Phát tri n s n ph m Alta	TP H Chí Minh	Phát tri n s n ph m m i

Ngoài ra, Công ty còn có kh i các C a hàng D ch v V n hóa trên a bàn Thành ph H Chí Minh.

Thông tin v các công ty con, công ty liên doanh, liên k t c a Công ty: xem chi ti t t i Thuy t minh s 11.

Ngành ngh kinh doanh

Theo Gi y Ch ng nh n ng ký kinh doanh và ng ký thu Công ty Cổ phần s 0301420079, ng ký l n u ngày 31 tháng 08 n m 1998 (s KKD: 064111) và ng ký thay i l n th 25 ngày 19 tháng 06 n m 2010 do Phòng ng ký kinh doanh, S K ho ch ut Thành ph H Chí Minh c p, ho t ng kinh doanh c a Công ty là:

- S n xu t kinh doanh ngành in, ngành nh, ngành bao bì, ngành ch i tr em và thi t b giáo d c;
- Phát hành sách báo, phát hành b ng và a t (audio và video) có ch ng trình;
- Kinh doanh th ng m i và d ch v t ng h p, qu ng cáo, r p hát, chi u bóng và các lo i hình v n hoá vui ch i gi i trí;

- Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử; dịch vụ phần mềm tin học; cho thuê, in sang bản đồ và các dịch vụ in ấn khác; tham gia hoạt động tiếp thị trong và ngoài nước về lĩnh vực văn hóa và kỹ thuật sản xuất các sản phẩm ngành văn hóa;
- Sản xuất nguyên liệu cho ngành bao bì; sản xuất mỹ thuật;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp; dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ uốn tóc, trang điểm, cho thuê xe, máy móc, thiết kế thời trang, vẽ mỹ thuật;
- Lắp ráp máy móc thiết bị điện tử, sản xuất gia công hàng may mặc, mỹ phẩm;
- Kinh doanh các loại hình văn hóa vui chơi giải trí: bida, patin, trò chơi điện tử;
- Sản xuất, dàn dựng, thu âm, thu hình (audio - video) các chương trình nghệ thuật (có nội dung văn hóa pháp luật hành);
- Dịch vụ trang điểm - sơn sóc da mặt (trading kinh doanh các hoạt động gây cháy máu);
- Sản xuất hoá chất nguyên liệu nhựa công nghệ composite; sản xuất giấy và các sản phẩm mỹ thuật;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng.
- Mua bán: văn hóa phẩm, sách báo, bản đồ, có nội dung văn hóa pháp luật hành (không mua bán bản đồ ảnh, bản đồ ảnh vệ tinh); hàng điện tử, điện máy; thiết bị, linh kiện máy vi tính, máy kỹ thuật (máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại);
- Dịch vụ cung cấp dịch vụ internet (không hoạt động vệ tinh);
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (không hoạt động vệ tinh); dịch vụ giặt xe;
- Sản xuất, mua bán chai nhựa (không tái chế nhựa tái sử dụng);
- Đào tạo nghề;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (không kinh doanh dịch vụ truy cập và truy cập Internet);
- Bán buôn hàng có cồn - không cồn;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (không hoạt động vệ tinh);
- Tổ chức giải thi đấu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động sản xuất phim và chương trình truyền hình;
- Hoạt động hậu cần.

2. CHỨC VỤ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kế toán, nhân viên tài sản cố định trong kế toán

Kế toán nhân viên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Nhân viên tài sản cố định trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực của Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình quy định của Chuẩn mực, thông tin đáng tin cậy chi tiết về chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tài sản mua sắm, tài sản ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tài sản xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ để lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Đề phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi để cung cấp vào tu bổ quá hạn của các khoản nợ hoặc để kiểm soát tình hình có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hàng tồn kho có thể thể hiện một phần giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thu nhập có thể thể hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trình thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đề phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thu nhập có thể thể hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chi trả thuế, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quy định khác	48 năm

Tài sản cố định vô hình là quy định và tài sản vô hình khác. Trong đó, quy định bao gồm chi phí thiết lập có quy định và chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quy định thuộc Lô II-3 Ngõ số 11 Nhóm CN II, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thị trấn, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Diện tích 9.987 m², thời hạn sử dụng đến ngày 17/6/2047.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ để chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoặc kinh doanh, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSC khác của Công ty.

Các khoản nợ tài chính

Các khoản nợ vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối như nợ mà công ty nắm quyền kiểm soát như nợ của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu từ các khoản nợ và được trừ vào giá trị nợ.

Các khoản nợ vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có hình thức đăng ký được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối như nợ của công ty liên kết sau ngày được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu từ các khoản nợ và được trừ vào giá trị nợ.

Các khoản nợ tài chính thì hiện báo cáo, như:

- Có thể hình thức mua không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản nợ đó được coi là "tạm ứng";
- Có thể hình thức vay ngắn hạn trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hình thức vay trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đã phòng giảm giá nợ được lập vào thời điểm cuối kỳ là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản nợ được hạch toán trên sổ kế toán hiện tại giá trị thực tế của chúng thì hiện lập dự phòng.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (nếu có) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) có thể đưa vào sổ đăng theo mục đích như chi phí cho bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (nếu có), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc chi phí khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch toán được nêu vào tính chất, mục tiêu chi phí chi phí chi phí pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp hợp lý.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chi trả phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nhưng có chênh lệch về số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí thực tế về chi phí chi.

Vấn đề số 1

Vấn đề số 1 về ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong quá trình phát hành chứng khoán, chi phí phát hành và các chi phí liên quan đến việc phát hành chứng khoán hoặc tái phát hành chứng khoán được ghi giảm trong giá trị thực của chứng khoán.

Vấn đề số 2 về ghi nhận theo giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp có các tài khoản, cá nhân khác nợ, bị trừ sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản đó, bị trừ này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí phát hành chứng khoán là chi phí do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Chi phí phát hành chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thực và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (l) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận thực của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí chi trả cho các chi phí thay đổi chính sách kế toán và chi phí chi trả sai sót trong quá trình thực hiện. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tổng lợi nhuận sau thuế của Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ phòng theo quy định Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Cổ tức chi trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bất thường

Các nghiệp vụ phát sinh bất thường khác với nghiệp vụ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Từ ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tài sản, nợ phải thu và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải nhận rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác nhận theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín dụng, cho vay, lãi, chiết khấu, nhượng quyền và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thanh toán hàng hóa (2) và kỳ sau:

- Có khoản thu lãi từ lợi ích kinh tế giao dịch;
- Doanh thu được xác nhận hàng hóa chuyển nhượng.

Chiết khấu, lãi, nhượng quyền được ghi nhận khi Công ty quy định về các quy định về lãi, nhượng quyền và góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho các khoản liên quan đến các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và cho vay;
- Các khoản chi do thay đổi giá trị của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá cho các khoản.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thu

Thu hiện hành

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho nhà hành và các khoản trích lập dự phòng chi phí (hoạt động thu nhập) được quan tâm, dựa trên các mức thu suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kiểm toán năm.

Trong năm 2011, Thu suất thuế TNDN Công ty áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thu suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xây dựng Bảo Bình và các mỏ thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thu thu nhập hoãn lại

Thu thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời và ngày kết thúc kiểm toán năm giá trị tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thu thu nhập hoãn lại và thu thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất tính thuế áp dụng cho năm tài sản thu nhập hay nợ phải trả thanh toán, dựa trên các mức thu suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kiểm toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.773.390.422	7.759.313.183
Tiền gửi ngân hàng	2.411.986.764	6.500.078.088
Các khoản tín dụng	9.160.000.000	3.500.000.000
	16.345.377.186	17.759.391.271

4 . CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NGHĨN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ut ngân hàng khác ⁽¹⁾	350.000.000	14.834.560.000
	350.000.000	14.834.560.000

(1) Bao gồm các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay với lãi suất 15%/năm và kỳ hạn cho vay là 12 tháng.

5 . CÁC KHOẢN PHÍ THU NGHĨN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phí thu về thuế và lợi nhuận chia	188.000.000	188.000.000
Phí thu về chi phí vận hành	2.445.000.000	300.000.000
Phí thu về lãi cho vay của các chi nhánh	164.533.000	541.324.000
Phí thu về thuế GTGT chi hoàn	2.950.272	58.058.954
Phí thu khác	8.018.428	146.723.240
	2.808.501.700	1.234.106.194

6 . HÀNG TÍN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.610.232.406	31.986.729.212
Công cụ, dụng cụ	893.753.149	1.079.268.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.162.997.591	8.271.506.559
Thành phẩm	19.603.104.350	16.937.529.016
Hàng hoá	1.237.700.005	2.077.343.948
	68.507.787.501	60.352.377.689

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây
Thạnh, Quận Tân Phú, TP.H Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011

7. TÌNH HÌNH TÀI SẢN VÀ NHẬN DẪN

8. TÀI SẢN NGUYÊN VẬT TƯ VÀ NHỮNG CÔNG CỤ

	Quy định đơn vị VND	Phân bổ máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Sở hữu	6.237.885.093	351.009.200	6.588.894.293
Sở hữu trong kỳ	-	97.500.000	97.500.000
- Mua sắm mới	-	97.500.000	97.500.000
Sở hữu trong kỳ	-	-	-
Sở hữu cuối kỳ	6.237.885.093	448.509.200	6.686.394.293
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Sở hữu	2.083.682.270	186.294.816	2.269.977.086
Sở hữu trong kỳ	176.073.984	38.939.330	215.013.314
- Trích khấu hao	176.073.984	38.939.330	215.013.314
Sở hữu trong kỳ	-	-	-
Sở hữu cuối kỳ	2.259.756.254	225.234.146	2.484.990.400
Giá trị còn lại			
Sở hữu	4.154.202.823	164.714.384	4.318.917.207
Cuối kỳ	3.978.128.839	223.275.054	4.201.403.893

Trong đó:

- Nguyên giá TSC cuối kỳ đã khấu hao hết tính đến ngày còn số: 27.227.200 đồng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ DẠNG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng công trình và dạng	126.344.000	4.639.743.696
- Chi phí Trung tâm thương mại - Alta Plaza	126.344.000	4.639.743.696
Sách và tài sản khác	210.050.591	188.409.091
- Nâng cấp TSC (Xí nghiệp Bảo Bình A)	90.909.091	90.909.091
- Nâng cấp TSC (Phân xưởng kế toán)	119.141.500	97.500.000
	336.394.591	4.828.152.787

10 . TÀI NGUYÊN BẤT ĐỘNG SẢN

	C s h t ng VND
Nguyên giá	
S d u k	46.940.018.402
S t ng trong k	5.541.843.787
- u t XDCB hoàn thành	5.541.843.787
S gi m trong k	-
S d cu i k	52.481.862.189
Giá tr ã hao mòn lu k	
S d u k	6.162.237.857
S t ng trong k	1.772.959.295
- Trích kh u hao	1.772.959.295
S gi m trong k	-
S d cu i k	7.935.197.152
Giá tr còn l i	
u k	40.777.780.545
Cu i k	44.546.665.037

11 . CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
u t vào công ty con	24.100.000.000	24.100.000.000
- Công ty TNHH M t thành viên ng d ng Công ngh & D ch v Truy n Thông Âu L c	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH SXTMDV Thu n Ti n-Long An	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty CP Công ngh Môi tr ng Hoa H ng D ng	5.100.000.000	5.100.000.000
u t vào công ty liên k t, liên doanh	8.050.000.000	7.300.000.000
- Công ty Cổ ph n In Th ng m i Qu ng cáo Âu L c	4.700.000.000	4.700.000.000
- Công ty TNHH H p Tác Phát Tri n an Vi t	3.350.000.000	2.600.000.000
u t dài h n khác	122.329.200	122.329.200
	32.272.329.200	31.522.329.200

u t vào công ty con

Thông tin chi ti t v các công ty con c a Công ty vào ngày 30/06/2011 nh sau

Tên công ty con	N i thành l p và T l l i ích ho t ng	T l quy n bi u quy t	Ho t ng kinh doanh chính	
Công ty TNHH M t thành viên ng d ng Công ngh & D ch v Truy n Thông Âu L c	Thành ph H Chí Minh	100%	100%	Công ngh , truy n thông
Công ty TNHH SXTMDV Thu n Ti n-Long An ⁽¹⁾	T nh Long An	100%	64%	S n xu t, d ch v
Công ty CP Công ngh Môi tr ng Hoa H ng D ng	Thành ph H Chí Minh	60%	60%	S n xu t, d ch v

(1) Công ty TNHH S n xu t Th ng m i D ch v Thu n Ti n-Long An c i tên t Công ty TNHH M t thành viên Alta - Tân c k t ngày 26/05/2011 theo Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p mã s 1100848733 ngày 26/05/2011.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nội thành lập và họ tên	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quy định biểu quyết	Họ tên kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thảm mĩ Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In, quảng cáo

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty liên doanh	Nội thành lập và họ tên	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quy định biểu quyết	Họ tên kinh doanh chính
Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển An Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thiết bị thông minh bằng giấy
Công ty CP Y Khoa Song An ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(1) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chia chính thức vào hoạt động.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Đầu tư phi mui		122.329.200		122.329.200
- Công ty CP Dịch vụ môi trường Nai	7.315	62.829.200	7.315	62.829.200
- Công ty CP Giấy L. Hoa	5.450	59.500.000	5.450	59.500.000
		122.329.200		122.329.200

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng các công trình cá nhân	83.820.665	128.661.137
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	211.670.359	308.724.853
Giá trị còn lại của TSC do phá dỡ ⁽¹⁾	853.961.707	922.398.455
Chi phí chia phần bất động sản Trung tâm thương mại - Alta Plaza	262.802.045	310.255.133
Chi phí chia phần bất động sản rạp phim 4D Suối Tiên	40.828.207	59.671.963
	1.453.082.983	1.729.711.541

(1) Chi tiết giá trị còn lại của TSC do phá dỡ bao gồm:

- Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/01/BB-06 ngày 20 tháng 01 năm 2006, giá trị còn lại của Rập lại là 1.216.606.488 VND sau khi trừ đi phí lưu trữ là 100.000.000 VND để hạch toán vào chi phí chia phần dài hạn với số tiền: 1.116.606.488 VND. Dự án Trung tâm thương mại - Alta Plaza là dự án xây dựng trên nền Rập lại. Dự án chính thức đi vào hoạt động tháng 07/2008, Công ty tham gia chia phần vào chi phí kinh doanh trong kỳ với thời gian chia phần là 10 năm, bắt đầu từ khi đi vào hoạt động. Chi phí chia phần dài hạn chia phần bất động sản tính đến thời điểm ngày 30/06/2011 là 790.929.596 VND;
- Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/06/BBH-QT-09 ngày 30 tháng 06 năm 2009, giá trị còn lại của căn nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ bị dỡ bỏ xây dựng Cửa hàng Kinh doanh để hạch toán vào chi phí chia phần dài hạn với số tiền: 63.032.111 VND.

13 . VAY VÀ NHẬN NGỪNG NHẬN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.746.173.645	23.079.811.358
- Vay ngân hàng	23.746.173.645	23.079.811.358
Nợ dài hạn ngắn hạn	605.694.000	1.211.388.000
	24.351.867.645	24.291.199.358

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay Ngân hàng	23.746.173.645	23.079.811.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (1)	20.953.464.782	17.204.219.662
Vay Ngân hàng TM Á Châu - SGD (2)	2.792.708.863	5.875.591.696
Cộng	23.746.173.645	23.079.811.358

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0253/TaB1/10LD ngày 27/08/2010 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình và Công ty Cổ phần Vạn Hóa Tân Bình với các điều khoản quy định như:

- + Hạn mức tín dụng: 30 triệu USD;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn ghi nợ ngân hàng: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng kỳ y ghi nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7% - 7,5%/năm (vay USD)

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 84390999 ngày 19/08/2010 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty Cổ phần Vạn Hóa Tân Bình với các điều khoản quy định như:

- + Hạn mức tín dụng: 32 triệu USD và 500.000 USD;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động và bổ lãnh;
- + Thời hạn ghi nợ ngân hàng: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay từ 6 đến 9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng kỳ y ghi nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7% - 7,5%/năm (vay USD)

Chi tiết nợ dài hạn ngắn hạn trả lãi theo phương pháp 17 - Vay và nợ dài hạn**14 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ IN P NHẬN C**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thu Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	15.579.899
Thu Thuế nhập doanh nghiệp	452.776.413	1.089.441.414
Thu Thuế nhập cá nhân	58.788.473	92.667.075
	511.564.886	1.197.688.388

Quy toán thu của Công ty sử dụng kế toán trích các khoản thu. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế khác nhau có thể có sự khác biệt về cách tính thuế trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của các quan thuế.

15 . CHI PHÍ PH I TR

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trích chi phí Tài sản thuế môn đất	162.369.429	120.663.764
Trích trích chi phí lãi suất	47.874.747	102.300.189
Trích trích chi phí phí khác	3.384.459	11.658.000
	213.628.635	234.621.953

16 . CÁC KHOẢN PH I TR , PH I N P NG NH N KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31.440	250.780
B o hi m xã h i	21.783.504	50.083.736
B o hi m y t	2.237.390	-
Ph i tr ngân sách	2.157.446.342	2.157.446.342
Chi t kh u b ch ng t xu t kh u	82.954.377	165.908.753
Ph i tr kho n m n t i n Công ty Alta - Tân c	-	8.197.689.000
Nh n ng tr c t i n c a Công ty Tân Thu n T i n ⁽¹⁾	10.930.252.000	10.930.252.000
Nh n góp v n D án an Vi t	1.192.126.343	989.881.215
Ph i tr v doanh thu liên k t tòa nhà Alta - Unique	580.445.494	892.932.550
Ph i tr , ph i n p khác	159.955.194	162.506.603
	15.127.232.084	23.546.950.979

(1) Theo Hợp đồng thuê chuyển nhượng quyền sử dụng và sử dụng của Công ty TNHH M t thành viên Alta-Tân c (Công ty con nay là Công ty TNHH S n xu t Th ng m i D ch v Thu n T i n - Long An) giữa Công ty TNHH M t thành viên Alta-Tân c và Công ty TNHH SX TM DV Tân Thu n T i n v i các n i d ng c th nh sau:

- Thời gian hoàn tất thủ tục chuyển nhượng diễn ra trong quý III năm 2011
- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản Công ty Cổ phần Vạn Hóa Tân Bình (Công ty mẹ).

17 . VAY VÀ N DÀI H N

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài h n	2.018.565.764	2.018.565.764
- Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - S giao d ch ⁽¹⁾	2.018.565.764	2.018.565.764
	2.018.565.764	2.018.565.764

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài h n

(1) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số 84379909 ngày 19/08/2010 giữa S giao d ch Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty Cổ phần Vạn Hóa Tân Bình v i các i u kho n c th nh sau::

- + Hạn mức cho vay tối đa là 5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Chi tiêu xã hội Trung tâm Thương mại Alta Plaza (số 91B2 Ngõ Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh);
- + Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất quy định trong hợp đồng vay: Lãi suất áp dụng năm 2011 dao động từ 18%/năm đến 22%/năm;
- + Số gốc vay dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo là 605.694.000 đồng.

18 . V N C H S H U

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2011	T 1	01/01/2011	T 1
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.519.830.000	12,17%	6.519.830.000	12,17%
Vốn góp của các cá nhân khác	47.042.290.000	87,83%	47.042.290.000	87,83%
	53.562.120.000	100%	53.562.120.000	100%

c) Các giao dịch về vốn và phân phối lợi nhuận

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn chủ sở hữu	53.562.120.000	53.562.130.000
- Vốn góp ưu đãi	53.562.120.000	53.562.130.000
- Vốn góp trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	53.562.120.000	53.562.130.000
Cộng, lợi nhuận chia	-	3.580.078.600
- Cộng, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.580.078.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.356.213	5.356.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.356.212	5.356.212
- Cổ phiếu phổ thông	5.356.212	5.356.212
Số lượng cổ phiếu mua lại	435.814	365.414
- Cổ phiếu phổ thông	435.814	365.414
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.920.398	4.990.798
- Cổ phiếu phổ thông	4.920.398	4.990.798
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ phát triển	1.242.204.294	910.934.456
Quỹ dự phòng tài chính	2.890.894.333	2.890.894.333
	4.133.098.627	3.801.828.789

19. TÀI NGUYÊN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.779.909.825	52.762.928.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.584.032.104	11.042.211.447
	63.363.941.929	63.805.140.226

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Ngõ số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây
Thị trấn, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011

20 . CÁC KHOẢN NGIỂM TRẢ DOANH THU

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Hàng bán trả lại	265.486.444	217.084.188
	265.486.444	217.084.188

21 . DOANH THU THU NHẬP BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thu nhập bán hàng	49.514.423.381	52.545.844.591
Doanh thu thu nhập cung cấp dịch vụ	13.584.032.104	11.042.211.447
	63.098.455.485	63.588.056.038

22 . GIÁ TRỊ HÀNG BÁN

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá trị net của thành phẩm và hàng hóa	45.205.089.277	48.262.354.830
Giá trị net của dịch vụ đã cung cấp	13.670.130.120	7.057.862.786
	58.875.219.397	55.320.217.616

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	1.012.666.278	1.274.986.669
Chiết khấu, lãi nhuận chia	9.831.000	188.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	795.752.733	1.390.960.584
	1.818.250.011	2.853.947.253

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tín dụng	1.220.949.082	1.281.258.050
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	34.602.851
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	443.574.380	2.952.605.014
	1.664.523.462	4.268.465.915

25 . THU NHẬP KHÁC

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	414.090.909	544.504.909
Thu thanh lý hóa chất	-	32.768.733
Thu trả trợ cấp	-	2.847.867.138
Thu bán phế liệu	-	20.045.655
Thu khác	21.487.600	-
	435.578.509	3.445.186.435

26 . CHI PHÍ KHÁC

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.176.161.197	694.387.635
Chi phí thanh lý hóa chất	-	1.828.927.365
Chi phí khác	40.948.000	-
	1.217.109.197	2.523.315.000

27 . CHI PHÍ THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHI NÀNH

	T 01/01/2011 đến 30/06/2011	T 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thu nhập doanh nghiệp phi nành	45.847.588	1.039.150.373
	45.847.588	1.039.150.373

28 . NHẬN XÉT KINH PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính để hình thức nội dung hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . S LƯU SO SÁNH

S lư u so sánh là s lư u trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Ng i l p

K toán tr ng

L p, ngày 06 tháng 08 năm 2011

T ng Giám c

Nguy n Thi An

Nguy n Th Xuân

Hoàng V n i u

CÔNG TY CỔ PHẦN V N HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Ng s 11, KCN Tân Bình, Ph ng Tây
Th nh, Qu n Tân Phú, Tp.H Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho k k toán t ngày 01/01/2011 n ngày 30/06/2011

7 . T NG, GI M TÀI S N C NH H U HÌNH

	Nhà c a, v t ki n trúc	Máy móc, thi t b	Ph ng ti n v n t i, truy n d n	Thi t b , d ng c qu n lý	Tài s n c nh khác	C ng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
S d u k	23.327.800.455	102.297.203.385	1.507.386.623	474.084.146	106.258.100	127.712.732.709
S t ng trong k	89.902.625	794.257.662	-	32.654.620	-	916.814.907
- <i>Mua s m m i</i>	-	794.257.662	-	32.654.620	-	826.912.282
- <i>u t XD CB hoàn thành</i>	89.902.625	-	-	-	-	89.902.625
S gi m trong k	-	(3.959.047.127)	-	-	-	(3.959.047.127)
- <i>Thanh lý, nh ng bán</i>	-	(3.959.047.127)	-	-	-	(3.959.047.127)
S d cu i k	23.417.703.080	99.132.413.920	1.507.386.623	506.738.766	106.258.100	124.670.500.489
Giá tr ã hao mòn lu k						
S d u k	8.197.942.885	47.356.070.474	915.808.033	279.776.277	29.220.952	56.778.818.621
S t ng trong k	806.347.837	4.171.757.083	170.743.926	15.847.564	5.312.904	5.170.009.314
- <i>Trích kh u hao</i>	806.347.837	4.171.757.083	170.743.926	15.847.564	5.312.904	5.170.009.314
S gi m trong k	-	(2.022.339.632)	-	-	-	(2.022.339.632)
- <i>Thanh lý, nh ng bán</i>	-	(2.022.339.632)	-	-	-	(2.022.339.632)
S d cu i k	9.004.290.722	49.505.487.925	1.086.551.959	295.623.841	34.533.856	59.926.488.303
Giá tr còn l i						
u k	15.129.857.570	54.941.132.911	591.578.590	194.307.869	77.037.148	70.933.914.088
Cu i k	14.413.412.358	49.626.925.995	420.834.664	211.114.925	71.724.244	64.744.012.186

Trong ó

- Nguyên giá TSC cu i k ã kh u hao h t nh ng v n còn s d ng: 28.795.788.102 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN V N HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Ngõ số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

18 . V N CH S H U

a) Bảng chi ubi n ng c a v n ch s h u

	V n ut c a Ch s h u	Th ng d v n c ph n	V n khác c a Ch s h u	C phi u qu	Chênh l ch t giá h i oái	Qu ut phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i	C ng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
S d u n m	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(10.370.746.687)	(1.041.437.039)	910.934.456	2.890.894.333	6.185.317.698	200.103.192.251
Lãi trong n m k này	-	-	-	-	-	-	-	831.812.788	831.812.788
Hoàn nh p chênh l ch t giá u n m	-	-	-	-	1.041.437.039	-	-	-	1.041.437.039
Mua c phi u qu	-	-	-	(1.295.834.920)	-	-	-	-	(1.295.834.920)
Trích vào các qu (1)	-	-	-	-	-	331.269.838	-	(331.269.838)	-
Trích vào qu khen th ng, phúc l i (1)	-	-	-	-	-	-	-	(331.269.838)	(331.269.838)
S d cu i k này	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	-	1.242.204.294	2.890.894.333	6.354.590.810	200.349.337.320

(1) Công ty ã công b v vi c phân ph i l i nhu n n m 2010 t i Ngh quy tc a i h i ng c ông th ng niên s 01/NQ HC /2011 ngày 26 tháng 03 n m 2011.